

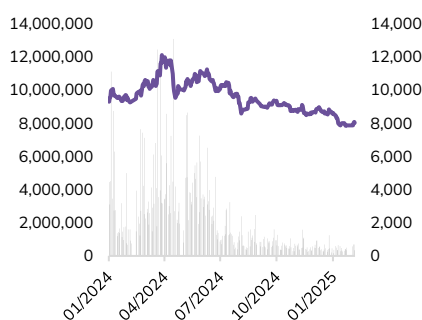
Kiều Thị Thanh Thu

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Thực phẩm
Ngày báo cáo	: 18/02/2025
Giá hiện tại (VND/CP)	: 8.220
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 3.050
SLCPLH (CP)	: 370.178.250

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24
Tăng trưởng DTT (%)	-12,4%	2,8%
Tăng trưởng LNST (%)	-64,3%	NA
Biên LNG (%)	9,8%	11,1%
Biên LNST (%)	0,6%	-0,5%
ROA (%)	0,08%	-0,06%
ROE (%)	0,3%	-0,25%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,38	1,69
EPS (VND/CP)	46	-36
BVPS (VND/CP)	15.524	14.621

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Doanh thu Q4/2024 tăng trưởng nhưng lợi nhuận giảm mạnh

- Trong Q4/2024, ASM ghi nhận doanh thu thuần tăng 2,8% svck, đạt 2.866 tỷ đồng. Tuy nhiên LNST của cổ đông công ty mẹ sụt giảm mạnh, ghi nhận lỗ 13 tỷ đồng.

- Doanh thu thuần Q4/2024 đạt 2.866 tỷ đồng, tăng 2,8% svck.
- Biên lợi nhuận gộp Q4/2024 đạt 11,1%, tăng 1,3% svck nhờ giá vốn mảng cá giảm do chi phí cá nguyên liệu bình quân công ty mua vào giảm svck. Lợi nhuận gộp Q4/2024 đạt 319,1 tỷ đồng, tăng 16,6% svck.
- Chi phí bán hàng & QLDN tăng lên mức 160,2 tỷ đồng (+19,7% svck) do chi phí vận chuyển tăng mạnh svck. Tỷ lệ chi phí bán hàng & QLDN/DTT tăng từ 4,8% trong Q4/2023 lên 5,6% trong Q4/2024.
- Doanh thu tài chính giảm so với Q4/2023, xuống còn 80,8 tỷ đồng (-12,1% svck) dù lãi tiền gửi và lãi bán hàng trả chậm tăng, do Q4 năm ngoái doanh nghiệp ghi nhận khoản lãi bán các khoản đầu tư 20 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng nhẹ 1% svck lên 205,1 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đạt 180,3 tỷ đồng (+2,3% svck). Chi phí lãi vay khá lớn so với quy mô doanh thu, lợi nhuận của công ty, khả năng chi trả lãi vay chỉ đạt 1,1 lần trong Q4/2024.
- Lỗ từ hoạt động khác của doanh nghiệp trong Q4/2024 đạt 15,7 tỷ, do trong kì số tiền doanh nghiệp phải nộp phạt lên đến 17 tỷ đồng.
- Kết quả, lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ Q4/2024 đạt 13,3 tỷ đồng, kết quả kinh doanh đi lùi so với Q4/2023 khi doanh nghiệp ghi nhận lãi 15,6 tỷ đồng.

• KQKD năm 2024 doanh thu tăng nhẹ nhưng lợi nhuận giảm.

- Doanh thu thuần năm 2024 đạt 12.013 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,3% svck. Trong đó, doanh thu mảng thương mại tăng trưởng mạnh mẽ 38,3% svck, đạt 4.128 tỷ đồng và doanh thu điện năng lượng mặt trời tăng 4,6% svck, đạt 786 tỷ đồng. Tuy nhiên, tất cả các mảng còn lại đều chứng kiến doanh thu sụt giảm, trong đó doanh thu thức ăn cá giảm 19,7% svck xuống còn 4.002 tỷ đồng; doanh thu cá xuất khẩu giảm 4,2% svck, đạt 2.826 tỷ đồng; doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 9,6% svck, đạt 211,1 tỷ đồng, và doanh thu bất động sản giảm 23,4% svck, đạt 68,6 tỷ đồng.
- Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 11,2% năm 2023 lên 11,5% năm 2024 nhờ biên lợi nhuận mảng thức ăn cá tăng mạnh từ 4,9% năm 2023 lên 9% năm 2024. Lợi nhuận gộp năm 2024 đạt 1.381 tỷ đồng (+3% svck).
- Chi phí bán hàng năm 2024 tăng lên 219 tỷ đồng (+32,7% svck) do chi phí vận chuyển tăng mạnh 46,5 tỷ đồng (+70,5% svck). Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ 3 tỷ đồng (-1% svck). Tỷ lệ chi phí BH & QLDN/DTT ở mức 4,3%.

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024 & NĂM 2024

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24	%YoY	2023	2024	%YoY
Doanh thu thuần	2.789	2.866	2,8%	11.973	12.013	0,3%
Lợi nhuận gộp	274	319	16,6%	1.341	1.381	3,0%
Biên LN gộp (%)	9,8%	11,1%		11,2%	11,5%	
Chi phí BH & QLDN	-134	-160	19,7%	-464	-515	11,0%
Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT (%)	4,8%	5,6%		3,9%	4,3%	
Doanh thu tài chính	92	81	-12,1%	234	198	-15,2%
Chi phí tài chính	-203	-205	1,0%	-791	-727	-8,2%
Chi phí lãi vay	-176	-180	2,3%	-742	-666	-10,2%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	29	35	21,0%	319	337	5,7%
Lợi nhuận trước thuế	29	19	-34,1%	319	316	-1,0%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	16	-13	NA	195	183	-6,2%
Biên LN ròng (%)	0,6%	-0,5%		1,6%	1,5%	

Nguồn: FiinPro, ABS Research

- ✓ Doanh thu tài chính, chi phí tài chính đều giảm trong năm 2024. Trong đó, doanh thu tài chính giảm xuống còn 198,1 tỷ đồng (-15,2% svck), chi phí tài chính giảm còn 726,8 tỷ đồng (-8,2% svck). Hoạt động tài chính năm 2024 tiếp tục lỗ ròng gần 529 tỷ đồng, đây là năm thứ 6 hoạt động tài chính của ASM bị lỗ ròng. Chi phí lãi vay ở mức 665,9 tỷ đồng (-10,2% svck). Tuy chi phí lãi vay đã giảm nhưng vẫn ở mức cao so với quy mô doanh thu, lợi nhuận của công ty. Khả năng chi trả lãi vay năm 2024 chỉ ở mức gần 1,5 lần.
- ✓ Hoạt động khác ghi nhận mức lỗ ròng 20,9 tỷ đồng trong năm 2024, trong khi năm 2023 ghi nhận lãi 0,3 tỷ đồng. Nguyên nhân do số tiền bị phạt tăng 19 tỷ đồng so với năm 2023, lên 24 tỷ đồng.
- ✓ Kết quả, LNST cổ đông công ty mẹ năm 2024 đạt 182,9 tỷ đồng, giảm 6,2% svck. So với kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đặt ra cho năm 2024, Sao Mai mới hoàn thành 84,5% kế hoạch doanh thu và 22,9% kế hoạch lợi nhuận.
- **Tình hình tài chính: lượng tiền dồi dào nhờ nợ vay, dòng tiền từ HĐSXKD âm, đòn bẩy tài chính cao, rủi ro tài chính lớn.**
 - ✓ Tiền và tiền gửi ngắn hạn dồi dào. Lượng tiền và tiền gửi ngắn hạn ghi nhận 4.135 tỷ đồng (+76,2% svck), chiếm 18,1% TTS. Lượng tiền dồi dào giúp doanh nghiệp chủ động chi trả cho các hoạt động kinh doanh.
 - ✓ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 23% svck, đạt 5.081 tỷ đồng. Trong đó phải thu khách hàng đạt 2.183 tỷ đồng, tăng mạnh 31,2% svck trong khi doanh thu 2024 chỉ tăng nhẹ 0,3% svck. Tỷ lệ các khoản phải thu ngắn hạn/TTS ở mức khá cao 22,2%. Tuy nhiên, rủi ro tăng lên khi trích lập dự phòng phải thu khó đòi của doanh nghiệp lại giảm nhẹ so với đầu năm, chỉ ở mức 67,9 tỷ đồng.
 - ✓ Hàng tồn kho (HTK) giảm 4,9% svck, đạt 4.332 tỷ đồng. Tỷ trọng hàng hóa bất động sản chiếm phần lớn trong cơ cấu HTK, ghi nhận 1.572 tỷ đồng (+1,7% svck), tương đương 36% tổng giá trị HTK; tiếp đến là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, ghi nhận 1.296 tỷ đồng (+5,3% svck), chiếm 30% tổng giá trị HTK.
 - ✓ Tài sản dở dang dài hạn tăng 34,5% svck, đạt 1.373 tỷ đồng. Trong đó xây dựng cơ bản khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa tăng 401 tỷ đồng trong năm 2024 lên 429,7 tỷ đồng, dự án này hiện đã hoàn thành giai đoạn 1 và đi vào vận hành hồi tháng 1/2025. Ngoài ra, Sao Mai vẫn đang đầu tư hoàn thiện kho lạnh 04, khu đô thị Bình Long, dự án Mỹ Thới, nhà máy điện năng lượng mặt trời – Tỉnh Biên An Giang, khu du lịch Trà Sư và một số dự án, công trình khác.
 - ✓ Vay nợ của công ty trong năm 2024 tăng và chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu nguồn vốn. Tổng nợ vay cuối năm 2024 ghi nhận 13.676 tỷ đồng (+26,8% svck, chủ yếu là tăng trong Q4/2024), chiếm tới 59,7% tổng nguồn vốn, trong đó vay nợ ngắn hạn ghi nhận 6.686 tỷ đồng (+2,5% svck), vay nợ dài hạn ghi nhận 6.990 tỷ đồng (+64,1% svck). Nhìn chung trong vòng 10 năm qua, nợ vay của công ty liên tục tăng, tỷ lệ D/E cũng tăng qua các năm và ở

mức trên 1.0x kể từ năm 2019 đến nay. Tại thời điểm cuối năm 2024, tỷ lệ D/E là 1,7 lần, tăng mạnh so với mức 1,38 lần cuối năm 2023, sẽ gây áp lực tăng chi phí lãi vay trong thời gian tới.

- ✓ Dòng tiền từ HĐSXKD âm năm thứ 3 liên tiếp, ghi nhận -970 tỷ đồng. Công ty vẫn phụ thuộc chủ yếu vào vay nợ để phục vụ HĐSXKD.
- **Chúng tôi cho rằng năm 2025 sẽ là một năm nhiều thách thức với Sao Mai, những yếu tố tác động đến tình hình kinh doanh của ASM trong năm 2025 gồm có:**
 - ✓ **Mảng thủy sản:**
 - Mảng cá xuất khẩu của Sao Mai có khả năng gặp khó năm 2025 do một trong những thị trường chính là Trung Quốc có nhiều yếu tố bất lợi do thuế suất của tổng thống Trump áp lên hàng hóa Trung Quốc có thể khiến thị trường nội địa bị dư thừa nguồn cung.
 - Tuy vậy, nguyên liệu đầu vào của mảng thức ăn cá (bột cá, dầu cá, đậu tương, ngô) vẫn đang trong xu hướng giảm từ đầu năm 2023, nhờ vậy biên lợi nhuận đã tăng lên đáng kể và dự kiến duy trì ở mức cao.
 - ✓ **Mảng năng lượng:** Hiện ASM đang quản lý 270 MWp tổng công suất điện mặt trời. Các nhà máy điện mặt trời Sao Mai (Tỉnh Biên, An Giang), Europlast Long An; và điện áp mái tại Cụm Công nghiệp Lấp Vò và nhà máy nước An Hảo đã hoạt động ổn định. Hiện đây là mảng mang lại doanh thu ổn định với biên lợi nhuận gộp rất tốt (trên 70%). Dự kiến điện năng mặt trời vẫn sẽ tiếp tục đem lại nguồn doanh thu, lợi nhuận ổn định cho doanh nghiệp.
 - ✓ **Mảng dịch vụ:** mảng cung cấp dịch vụ mang lại doanh thu tương đối ổn định cho Sao Mai, với doanh thu trên 200 tỷ đồng và biên lợi nhuận gộp 30%. Việc khu du lịch nghỉ dưỡng Lamori Resort & Spa với 54 căn biệt thự trên đồi và 14 căn bungalow dưới hồ đã được đưa vào hoạt động tháng 1/2025 sẽ đem lại nguồn thu mới cho Tập đoàn trong năm 2025.
 - ✓ **Mảng bất động sản:** do tình hình khó khăn của nền kinh tế nói chung và bất động sản nói riêng, mảng bất động sản 2 năm vừa qua không mang lại nhiều doanh thu và lợi nhuận cho Sao Mai. Tuy nhiên với lượng tồn kho bất động sản tương đối lớn (1.572 tỷ đồng), chúng tôi kỳ vọng Sao Mai sẽ có doanh thu tốt từ mảng này khi thị trường bất động sản ấm lên.
- Chúng tôi dự phóng LNST của cổ đông công ty mẹ của ASM năm 2025F đạt 174 tỷ đồng (-5% svck). EPS và BVPS đạt 470 đ/cp và 15.095 đ/cp, tương ứng với cổ phiếu giao dịch với P/E và P/B đạt 17,4x và 0,5x ở mức giá hiện tại.

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA ASM

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,398	13,749	11,973	12,013
Giá vốn hàng bán	(10,098)	(11,803)	(10,632)	(10,632)
Lợi nhuận gộp	1,300	1,946	1,341	1,381
Doanh thu tài chính	200	281	234	198
Chi phí tài chính	(463)	(565)	(791)	(727)
Chi phí bán hàng	(237)	(371)	(165)	(219)
Chi phí QLDN	(191)	(246)	(300)	(297)
Lợi nhuận từ HĐKD	609	1,045	319	337
Lãi/lỗ khác	(31)	(13.2)	(17.8)	(37.1)
Lợi nhuận trước thuế	786	1,062	319	316
Lợi nhuận sau thuế	704	963	252	253
LNST cổ đông Công ty mẹ	600	628	195	183

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
LCT thuần từ HĐKD	1,088	(340)	(353)	(971)
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(794)	(452)	(79)	(1,170)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	(487)	1,049	949	2,846
LCT thuần trong kỳ	(194)	257	517	706
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	783	586	848	1,365
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	586	848	1,365	2,070

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023	2024
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.42	1.22	1.35	1.74
Khả năng thanh toán nhanh	0.73	0.67	0.67	0.92
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.09	0.11	0.17	0.27
Khả năng thanh toán lãi vay	1.96	2.82	1.18	1.30
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.42	0.41	0.39	0.35
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.58	0.59	0.61	0.65
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1.04	1.25	1.38	1.69
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	50.62	46.00	51.93	58.43
Số ngày phải trả	64.88	36.75	19.96	17.76
Số ngày tồn kho	107.48	93.47	132.95	152.58
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	11.4%	14.2%	11.2%	11.5%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	5.3%	7.6%	2.7%	2.8%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	5.3%	4.6%	1.6%	1.5%
ROE	12.5%	12.2%	3.7%	3.4%
ROA	3.4%	3.4%	1.0%	0.8%
ROIC	5.3%	7.6%	4.1%	3.8%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	586	848	1,365	2,070
+ Đầu tư ngắn hạn	1,605	951	982	2,065
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	4,178	4,202	4,132	5,081
+ Hàng tồn kho	2,856	3,189	4,556	4,332
+ Tài sản ngắn hạn khác	54	59	54	63
Tài sản ngắn hạn	9,278	9,249	11,090	13,612
+ Các khoản phải thu dài hạn	40	54	35	33
+ Tài sản cố định	6,714	6,846	6,561	6,361
+ Bất động sản đầu tư	323	514	498	509
+ Tài sản dở dang dài hạn	885	1,144	1,021	1,373
+ Đầu tư dài hạn	141	143	33	33
+ Tài sản dài hạn khác	787	1,137	1,069	984
Tài sản dài hạn	8,891	9,838	9,217	9,292

Tổng Tài sản	18,169	19,086	20,307	22,905
+ Vay ngắn hạn	4,633	6,190	6,523	6,686
+ Phải trả người bán	964	642	521	514
+ Nợ ngắn hạn khác	935	765	1,160	604
Nợ ngắn hạn	6,531	7,598	8,204	7,804
+ Vay dài hạn	3,272	3,630	4,259	6,990
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	790	19	19	21
Nợ dài hạn	4,061	3,649	4,277	7,011
Tổng nợ phải trả	10,593	11,247	12,481	14,815
+ Vốn cổ phần	2,589	3,365	3,365	3,702
+ Thặng dư vốn cổ phần	45	45	45	45
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2,051	1,314	1,312	867
+ Quỹ khác	8	10	10	10
Vốn chủ sở hữu	7,576	7,840	7,826	8,090
Tổng cộng nguồn vốn	18,169	19,086	20,307	22,905

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	-9.0%	20.6%	-12.9%	0.3%
Tăng trưởng LNNT	25.9%	35.1%	-69.9%	-1.0%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	26.3%	4.7%	-69.0%	-6.2%
Tăng trưởng EPS	26.4%	-19.2%	-69.0%	-14.8%
Tăng trưởng VCSH	0.0%	30.0%	0.0%	10.0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	3.2%	5.0%	6.4%	12.8%

Định giá (lần)	2021	2022	2023	2024
P/E	3.79	5.70	13.60	16.03
P/B	0.44	0.69	0.51	0.54
EV/EBITDA	9.39	8.71	11.05	13.21
EV/Sales	1.06	1.10	1.22	1.43
EPS (đồng/cp)	2,312	1,867	580	494
BVPS (đồng/cp)	19,689	15,512	15,524	14,621

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ Công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



TRỌN VỊN TRẢI NGHIỆM ĐẦU TƯ

Tư hào
**NHẬN CÚ ĐÚP
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây